

CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA SỬ HỌC QUA PHÂN TÍCH SỬ LUẬN VỀ PHONG TRÀO TÂY SƠN

VŨ THỊ THU THANH*

Sử học mang hai chức năng chính là chức năng xã hội và chức năng tri thức. Vì sử học có liên quan mật thiết đến chính trị và nhà viết sử không thể thoát khỏi con người xã hội của mình nên hai chức năng này luôn luôn song hành trong một nghiên cứu lịch sử. Giai đoạn 1954 - 1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, sử học trở thành một “vũ khí” trên mặt trận tư tưởng, chức năng xã hội của sử học được đề cao. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng sử luận của sử gia miền Bắc về Quang Trung - Nguyễn Huệ và phong trào Tây Sơn để tìm hiểu chức năng xã hội của sử học trong giai đoạn này.

Từ khóa: sử học, chức năng xã hội, chức năng tri thức, Quang Trung, Nguyễn Huệ, phong trào Tây Sơn

Nhận bài ngày: 12/9/2019; đưa vào biên tập: 14/9/2019; phản biện: 25/9/2019; duyệt đăng: 4/11/2019

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Người viết sử mang một lý tưởng là có thể viết lại lịch sử y như những gì nó thực sự xảy ra một cách đầy đủ và khách quan. Tuy nhiên, trên thực tế những dấu vết của quá khứ không bao giờ được toàn vẹn và đầy đủ theo nghĩa này, vì nhà sử học không thể thoát khỏi con người xã hội của

chính mình trong xã hội đương đại. Sử học theo cách nào đó là một loại “kiến thức được kiến tạo”. Nhà cấu trúc luận Claude Levi - Strauss quả quyết “sử học chưa bao giờ là lịch sử [vốn như nó thực sự xảy ra] mà là sử học - để”⁽¹⁾. Theo đó, nhà sử học không thể tách rời khỏi cái hiện tại, mà luôn rút ra từ trong quá khứ những ý nghĩa cần thiết để đáp ứng những điều hướng và nhu cầu của hiện tại theo nghĩa “ôn cố tri tân”. Sử

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

học luôn có hai chức năng: chức năng tri thức và chức năng xã hội. Giữa cái lý tưởng khoa học mà nhà viết sử muốn vươn đến và cái xã hội vốn đang chi phối cái nhãn giới của nhà viết sử thì chức năng xã hội và chức năng tri thức luôn luôn đi song hành với nhau. Tuy nhiên, tùy từng thời điểm mỗi chức năng có mức chi phối khác nhau. Qua nghiên cứu lịch sử Việt Nam, đặc trưng mỗi thời kỳ chi phối chức năng xã hội của lịch sử khá rõ rệt.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc Việt Nam mong muốn tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho nhiệm vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong tình hình đó, sử học có vai trò quan trọng trong việc kết nối giữa truyền thống với các mục tiêu hiện tại. Trong đó, việc xóa bỏ những tàn tích phong kiến, thực dân, xác lập bản sắc dân tộc và làm rõ tính liên tục của lịch sử đấu tranh trong sự nghiệp giải phóng miền Nam là nhiệm vụ của sử học miền Bắc. Trong giai đoạn này những sử gia góp phần làm nên diện mạo của sử học miền Bắc gồm có: Trần Huy Liệu, Văn Tân, Phan Huy Lê, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Hồng Phong, Minh Tranh, Nguyễn Đồng Chi, Trương Hữu Quýnh, Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hà Văn Tấn... và diễn đàn lớn nhất cho giới sử học miền Bắc là tạp san *Văn Sử Địa* (1954 - 1959) và tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* ra đời vào năm 1959, tồn tại cho đến ngày nay.

Theo Trần Huy Liệu (1962: 3)⁽²⁾, trong bài viết *Sử học trong công tác đấu tranh tư tưởng hiện nay*: “Trong công cuộc đấu tranh giải phóng cho giai cấp, cho dân tộc, đồng đảo quần chúng đang sáng tạo ra lịch sử. Các nhà sử học với lợi khí của mình có thể phục vụ đắc lực cho công cuộc bảo vệ hòa bình, chống đế quốc chủ nghĩa, giành phần thắng lợi trong công cuộc đấu tranh tư tưởng”. Nghiên cứu này của chúng tôi dựa trên việc khảo cứu lại các bài viết trên tạp san *Văn Sử Địa* (1954 - 1959) và tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (1959 - 1975) để tìm hiểu về các chức năng xã hội của sử học, cụ thể là thông qua việc phân tích sử luận của các sử gia về phong trào Tây Sơn, một phong trào khởi nghĩa của nông dân thu hút nhiều sự quan tâm nghiên cứu của giới sử học miền Bắc lúc bấy giờ.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu về Quang Trung và phong trào Tây Sơn của các sử gia miền Bắc đã được một số học giả quốc tế chú ý rất sớm. Wynn Wilcox (2003) so sánh sử luận của sử gia miền Bắc và miền Nam Việt Nam chủ yếu qua cuộc tranh luận công khai giữa Văn Tân ở Hà Nội, Lê Thành Khôi ở Paris và Nguyễn Phương ở Sài Gòn trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, tạp chí *Bách Khoa* và tạp chí *Đại học*. Cuộc tranh luận giữa Văn Tân và Lê Thành Khôi diễn ra vào những năm 1959 - 1960 và cuộc tranh luận giữa Văn Tân và Nguyễn Phương

diễn ra vào những năm 1963 - 1965. Văn Tân xác định Nguyễn Huệ là người thống nhất Việt Nam năm 1788 nhưng Lê Thành Khôi và Nguyễn Phương lại có nhận định khác. Theo Wynn Wilcox cuộc tranh luận về chủ đề này thể hiện những khía cạnh mà cả hai bên không đồng tình với nhau, không chỉ bởi vì sự khác nhau về tư tưởng mà họ có những ý niệm khác nhau cơ bản về cái gì cấu tạo nên quốc gia Việt Nam. Đối với Văn Tân, khi đưa ra nhận định trên thì quốc gia Việt Nam còn được xem xét theo góc độ như là một thực thể cảm xúc, Nguyễn Huệ là người thống nhất bởi ông là người thu phục nhân tâm của người Việt Nam về một mối. Wynn Wilcox nhận định rằng các sử gia miền Bắc đã sử dụng sử học như là một vũ khí biểu trưng cho tinh thần thống nhất, độc lập dân tộc để chống lại Mỹ và chính quyền miền Nam. Trong cuộc tranh luận với Nguyễn Phương, Văn Tân ngụ ý sự tương đồng về bối cảnh chính trị giai đoạn 1771 - 1802 giữa Tây Sơn và nhà Nguyễn với bối cảnh chính trị giai đoạn 1954 - 1975 giữa chính quyền miền Bắc và miền Nam trong vấn đề thống nhất đất nước để phê phán nhận định của Nguyễn Phương. Theo Văn Tân, Nguyễn Phương bênh vực cho Nguyễn Ánh, người đã đưa quân Xiêm và thực dân Pháp vào Việt Nam, tức cũng có nghĩa Nguyễn Phương đã ủng hộ cho Ngô Đình Diệm, đang đưa thực dân Mỹ vào miền Nam (Wilcox, 2003, xem thêm

Nhung, Tuyet Tran and Anthony Reid, 2006).

Cũng đưa ra một nhận định tương tự, Patricia M. Pelley (2002), trong cuốn *Postcolonial Vietnam: New Histories of the National Past*, cho rằng các sử gia miền Bắc đã áp dụng lối viết ẩn dụ gắn hiện trạng Việt Nam ở thế kỷ XX với hiện trạng Việt Nam ở thế kỷ XVIII, coi cách mạng Tây Sơn như là một mẫu hình của “cuộc chiến tranh nhân dân” và thông qua một loạt các phân tích, các sử gia miền Bắc muốn ẩn ý rằng Ngô Đình Diệm là hiện thân cho vua Lê Chiêu Thống cầu viện quân đội nước ngoài, chiếm đóng và chia cắt đất nước (Pelley, 2002).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu những nội dung cụ thể của chức năng xã hội mà sử học miền Bắc đã thực hiện trong giai đoạn 1954 - 1975 nhằm cổ vũ tinh thần cách mạng của nhân dân trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

3. CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA SỬ HỌC MIỀN BẮC VIỆT NAM QUA PHÂN TÍCH SỬ LUẬN VỀ QUANG TRUNG - NGUYỄN HUỆ VÀ PHONG TRÀO TÂY SƠN

Phổ biến rộng rãi học thuyết mácxít trong quần chúng nhân dân

Trong bối cảnh lịch sử giai đoạn 1954 - 1975, các nhà nghiên cứu sử học ở miền Bắc được đặt trước yêu cầu: cán bộ sử học “nghiên cứu không phải để nghiên cứu, không phải xuất

phát từ hứng thú cá nhân, không phải do “thôi thúc nội tâm”, mà phải xuất phát từ yêu cầu khách quan của cách mạng, phải nhằm phục vụ cho những nhiệm vụ cách mạng nhất định đối với chúng ta là: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và ủng hộ cách mạng giải phóng ở miền Nam” (Phan Gia Bền, 1964: 5-6).

Với những chức năng xã hội này, các bài viết trên các diễn đàn khoa học lịch sử ở miền Bắc đã tập trung bàn về “chế độ chiếm hữu nô lệ”, “cách mạng”, “giai cấp”, “vô sản”, “tư sản”, “liên minh công nông”, “chủ nghĩa tư bản”, “chủ nghĩa xã hội”, “chủ nghĩa thực dân mới”, “chế độ phong kiến”, “công hữu”, “tư hữu”... Về mặt lý luận sử học, nhiều bài viết đề cập đến những chủ đề như tính khoa học và tính đảng, chủ nghĩa khách quan và chủ quan, tính khoa học và tính chiến đấu. Có tác giả khẳng định: “không có một thứ sự thật lơ lửng khách quan không dính líu đến quyền lợi giai cấp” (Hoàng Nhật Tân, 1966: 11). Những cụm từ “đấu tranh”, “phục vụ” “tính chiến đấu cách mạng” “mặt trận” là những cụm từ dễ dàng tìm thấy trong các tiêu đề của các bài viết về lý luận sử học. Nguyễn Hồng Phong (1960: 8) cho rằng sử học không chỉ nghiên cứu những sự kiện trong quá khứ mà còn phải nắm bắt thời sự, vì “nghiên cứu những vấn đề thời sự không những có thể phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ chính trị hiện tại, phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện chủ trương chính

sách của Đảng, mà còn làm cho công tác sử học có thêm sinh khí, thêm tính chiến đấu và trở thành vũ khí tư tưởng sắc bén để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của chúng ta”.

Các nhà sử học ở miền Bắc đi theo dòng sử học mác-xít đã xây dựng một thế giới quan nhận thức khoa học, một khung phân tích để đánh giá nhân vật và hiện tượng lịch sử. Họ chứng minh, diễn giải cho học thuyết mác-xít bằng lịch sử dân tộc, đồng thời qua đó thể hiện văn hóa dân tộc, truyền thống văn hóa, khẳng định chủ quyền dân tộc, khẳng định ranh giới quốc gia. Vì vậy, những tranh luận, lập luận trong các bài viết lịch sử đều bắt đầu bằng sự diễn giải các nguyên tắc của học thuyết mác-xít. Trong bài viết *Mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam dưới thời phong kiến*, Nguyễn Việt (1962: 21) bắt đầu bằng sự luận giải: “rõ ràng chế độ phong kiến đang giải thể và nếu thực dân Pháp không xâm chiếm Việt Nam, thì rồi xã hội Việt Nam cũng phải chuyển sang một chế độ khác với chế độ phong kiến đương thời, đã quá thối nát, đã trở thành chướng ngại vật cho sự phát triển xã hội, hoặc chí ít ra một triều đại tiến bộ hơn cũng phải ra đời, thay thế cho các triều đại của chúa Trịnh, vua Lê và nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn Tây Sơn lên cầm chính quyền là một bước tiến bộ của xã hội, báo hiệu xã hội Việt Nam có thể tiến lên được, do những chính sách cải tiến của triều Tây Sơn”.

Với sự thất bại của phong trào Tây Sơn, các nhà sử học mác-xít dựa trên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin để phân tích nguyên nhân. Chẳng hạn như, “bản thân giai cấp nông dân không đại biểu cho một phương thức sản xuất mới nên không thể tự mình tiến hành một cuộc vận động cách mạng thắng lợi, không thể đẩy phong trào tiến lên hoàn thành nhiệm vụ của một cuộc cách mạng thực sự. Do đó, cuối cùng phong trào nông dân tự nó phải thoái hóa, những lãnh tụ nông dân đi vào con đường phong kiến, thiết lập nhà nước phong kiến và tiếp tục duy trì chế độ phong kiến” (Phan Huy Lê, 1963: 40). Vì vậy, “mọi cuộc cách mạng nông dân trong thời kỳ phong kiến, khi chưa có sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến, đều trước sau phải thất bại” (Phan Huy Lê, 1963: 40). Có nghĩa là người đại diện, lãnh đạo cuộc cách mạng phải là giai cấp tư sản đối với thời kỳ phong kiến và giai cấp vô sản đối với thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Để khẳng định lịch sử Việt Nam đi theo tuần tự lịch sử của năm hình thái kinh tế - xã hội theo học thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác hay không, điều này lại được đề cập qua một số bài viết khác.

Cổ vũ cho chủ trương cải cách ruộng đất và phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc

Chính sách lớn về kinh tế ở miền Bắc giai đoạn này là cải cách ruộng đất và thực hiện hợp tác hóa nông nghiệp. Với đường lối và chủ trương này,

nhiệm vụ của sử học là lý giải được các vấn đề liên quan đến nông dân, ruộng đất, giải quyết vấn đề lý luận giữa chế độ công hữu và tư hữu ruộng đất. Khi đánh giá phong trào nông dân của nhà Tây Sơn mang tính “cách mạng” thì phong trào này phải giải quyết được vấn đề liên quan đến ruộng đất. Về vấn đề này, Trần Huy Liệu (1956: 38) cho rằng: “chúng ta không đòi triều chính Tây Sơn phải giải quyết vấn đề cơ bản là chia ruộng đất cho dân cày một khi chúng ta đã nhận thức rõ điều kiện lịch sử và giai cấp lãnh đạo cách mạng lúc ấy” mà chỉ nên thấy rằng triều đại Tây Sơn là một triều đại tiến bộ đối với nông nghiệp vì đã khuyến khích tăng gia sản xuất bằng một số biện pháp khuyến nông, chứ không phải là chính sách ruộng đất với ý nghĩa toàn diện của nó. Đi xa hơn, Trần Huy Liệu cho rằng tất cả các phong trào cách mạng nông dân trong thời đại phong kiến không giải quyết được vấn đề ruộng đất mà chỉ dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và nông dân miền Bắc thì người cày mới có ruộng đất (Trần Huy Liệu, 1956: 43; xem thêm Nguyễn Lương Bích, 1956). Đồng tình với nhận định này của Trần Huy Liệu, Nguyễn Phan Quang cho rằng “ [...] yêu cầu lịch sử tức là nói đến đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội. Đòi hỏi khách quan ấy một phần phản ánh nguyện vọng của giai cấp bị trị mà chủ yếu là nông dân, mặt khác không thoát ra ngoài điều kiện thực tế của lịch sử, vì lịch sử

không đề ra một yêu cầu nào khi tự nó chưa có điều kiện giải quyết” và đề nghị cần xác định cho đúng tính chất của phong trào nông dân Tây Sơn là “cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa nông dân và địa chủ chống nạn kiêm tính ruộng đất” (Nguyễn Phan Quang, 1962: 12).

Tuy nhiên, một số sử gia khác ở miền Bắc đã đưa ra quan điểm khác với các nhận định này. Nguyễn Hồng Phong (1959, số 1: 54; số 2: 44) cho rằng: kết quả lớn nhất của nhà Tây Sơn về vấn đề ruộng đất là đã làm cho chế độ sở hữu của tiểu nông phát triển bằng cách thực hiện việc “quân điền”, thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của quý tộc và quan lại cao cấp. Mặt khác, ruộng đất của nhà nước trước đây phát cho nông dân lĩnh canh, nay trở thành ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của nông dân. Phan Huy Lê thừa nhận rằng dù có quá ít sử liệu nói đến cải cách ruộng đất của Quang Trung - Nguyễn Huệ nhưng tác giả vẫn khẳng định rằng chính sách ruộng đất thời Quang Trung không những tiến bộ mà còn đáp ứng yêu cầu khách quan của xã hội đương thời (Phan Huy Lê, 1963, số 49: 25-26; số 50: 36).

Càng về sau, các bài viết càng bình luận sôi nổi hơn về vấn đề ruộng đất ở thế kỷ XVIII và dưới thời Tây Sơn. Nguyễn Khắc Đạm (1964: 32-33) viết: “cho đến thế kỷ XVIII, chưa bao giờ ruộng tư đã phát triển hơn về số lượng so với ruộng công trong lịch sử Việt Nam... Sau khi bình định xong

đất Bắc, Nguyễn Huệ, một mặt, chăm lo đến việc phát triển nông nghiệp nên yêu cầu các thôn xã phải phục hồi mọi ruộng đất bỏ hoang. Ruộng tư vắng chủ, do đó, đã biến thành ruộng công của thôn xã. Mặt khác, rất nhiều những ruộng thế nghiệp rải ra trên miền Bắc mà trước kia các chúa Trịnh hay Lê Chiêu Thống dùng để phong cấp cho tay chân đều bị triều đình Tây Sơn sung công. Tuy nhà Tây Sơn có đem một số ruộng sung công đó cấp cho các tướng lĩnh và quan lại của triều mới nhưng nhìn chung việc cấp đó không có tính chất vĩnh viễn, ruộng cấp nói chung vẫn là ruộng công. Trong điều kiện đó, dưới triều Tây Sơn, khá nhiều ruộng tư đã biến trở lại thành ruộng công, nên diện tích ruộng tư khó có thể vượt diện tích ruộng công được”. Cũng đồng tình với quan điểm này nhưng Duy Minh (1965a: 6 - 7), trong bài viết *Thử tìm đặc điểm phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam*, cho rằng người nông dân trong các phong trào thế kỷ XVI, XVII và XVIII không có yêu sách về bình quân ruộng đất mà “lãnh tụ nông dân mỗi khi cầm vũ khí đứng lên, không đưa yêu cầu về ruộng đất, mà chỉ hăng hái trong việc thủ tiêu chế độ phú dịch cũ và bình quân tài sản đã tịch thu được của các gia đình có tội với nông dân... và bảo vệ chế độ ruộng công. Ruộng công ở Việt Nam sở dĩ tồn tại lâu dài là vì thế”. Phản bác nhận định này, Hồ Hữu Phước (1964: 45) cho rằng “trong quá trình vận động khởi nghĩa

(và cả sau này cũng thế), một mặt Quang Trung đã tạo điều kiện phát triển ruộng tư bằng cách lấy ruộng của nguy quan và ruộng công xã thôn chia cho binh lính dân cày cùng là tướng sĩ, công thần. Mặt khác, Quang Trung lại không động chạm đến ruộng đất của bọn địa chủ không chống đối, nghĩa là không động chạm đến quyền tư hữu ruộng đất... Như vậy là dưới triều Tây Sơn ruộng tư chẳng những không bị chặn lại như ý kiến ông Nguyễn Khắc Đạm mà ngược lại còn có phần phát triển thêm so với thời Lê Sơ nữa là đằng khác”.

Nhìn chung, các nhận định về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn cũng như chính sách ruộng đất của Quang Trung - Nguyễn Huệ không có tính thống nhất giữa các sử gia miền Bắc, một phần vì thiếu sử liệu, một phần do quan điểm lịch sử cụ thể gắn với mỗi thời kỳ.

Phục vụ nhiệm vụ cách mạng hiện thời: đánh đuổi lực lượng ngoại xâm, thống nhất đất nước

Trong quyết định thành lập Viện Sử học ngày 6/2/1960 nhiệm vụ của Viện Sử học được thể hiện rõ: “Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê Nin, phục vụ sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội thế

giới” (dẫn theo Trần Đức Cường, 2004: 13). Những nghiên cứu sử học lúc này “góp phần giải quyết các vấn đề do thực tiễn cách mạng đề ra” (Phan Gia Bền, 1966: 6). Cụ thể, đối với miền Bắc, các nhà sử học phải “khai thác vốn cũ của dân tộc, nghiên cứu và phát triển truyền thống tốt đẹp của dân tộc” để xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Còn đối với miền Nam, các nhà sử học phải lồng ghép, đưa vào những nội dung “cổ vũ lòng yêu nước thù giặc, chứng minh Tổ quốc ta là một khối thống nhất về lãnh thổ, kinh tế, ngôn ngữ và văn hóa, rút ra những bài học lịch sử để đẩy mạnh cuộc đấu tranh thống nhất đất nước” (Viện Sử học dẫn theo TCNCLS, 1963: 9).

Về công lao thống nhất đất nước sau một thời gian dài phân chia Đảng Trong - Đảng Ngoài, các sử gia miền Bắc lúc bấy giờ đều có một lập luận chung là Nguyễn Huệ là người có công thực hiện thống nhất đất nước (Minh Tranh, 1957; Văn Tân 1963, 1965; Duy Minh, 1965b; Phan Huy Lê, 1963; Hải Linh, 1973). Đối với các sử gia miền Bắc, cuộc đấu tranh Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh ở thế kỷ XVIII được so sánh với cuộc đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước của Việt Nam đương thời (giai đoạn 1954 - 1975). Trong cuộc đấu tranh đó, Nguyễn Huệ là người đã thống nhất đất nước và ngụ ý rằng Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Về vấn đề này, Nguyễn Phan Quang

(1965: 20) trong bài viết *Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn* cho rằng Nguyễn Huệ “đã căn bản thực hiện thống nhất đất nước, gọi là căn bản, vì công cuộc chưa được thực hiện triệt để, nhưng đã hoàn thành được những nhiệm vụ chủ yếu mà lịch sử đề ra” (1962: 16).

Đi xa hơn, trên cơ sở thống nhất đất nước, Văn Tân cho rằng Nguyễn Huệ sẽ xây dựng một nước Việt Nam, dù vẫn còn nằm trong phạm trù chế độ phong kiến, “nhưng so với nước Việt Nam thời Lê - Trịnh thì nó tiến bộ hơn nhiều”. Quang Trung - Nguyễn Huệ được đánh giá đã xây dựng “những chính sách tiến bộ về nông nghiệp, với những sáng kiến táo bạo về công nghiệp và thương nghiệp, với chính sách đối ngoại sáng suốt và mạnh dạn, với những cải cách văn hóa và giáo dục đầy tính dân tộc và rất hợp với xu thế phát triển của xã hội” (Duy Minh, 1965b: 7); và sẽ làm cho “xã hội Việt Nam phát triển nhanh, nước Việt Nam sẽ trở thành giàu mạnh bậc nhất ở Đông Nam Á” (Văn Tân, 1965: 21).

Xây dựng những phẩm chất cho con người anh hùng cách mạng trong thời đại xã hội chủ nghĩa

Con người và sự nghiệp của Quang Trung - Nguyễn Huệ cũng như những người nông dân tham gia vào phong trào khởi nghĩa Tây Sơn được các nhà sử học miền Bắc đánh giá như những người anh hùng cách mạng. Thế kỷ mà phong trào nông dân Tây Sơn nổi lên, lật đổ các triều đại

phong kiến phản động, đánh đuổi giặc ngoại xâm được các nhà sử học miền Bắc ghi nhận và coi đây là một thế kỷ oai hùng nhất của lịch sử Việt Nam. Người nông dân ở thế kỷ ấy “khảng khái vô tư, là yêu chuộng công lý, hướng lên bình đẳng tự do, là thực sự vì dân vì nước. Không kể người nghèo hèn sang giàu, không kể gái trai, ai có tài trí dũng cảm đi theo khởi nghĩa là có khả năng trở thành anh hùng. Cho nên không phải ngẫu nhiên khẩu hiệu của cuộc khởi nghĩa ngày ấy là “bình đẳng về mọi mặt” và “cho tất cả mọi người” (Nguyễn Đồng Chi, 1974: 62). Văn Tân (1965: 23) cho rằng Nguyễn Huệ là một người “có tinh thần dân tộc rất cao. Tinh thần dân tộc của ông là tiếp tục tinh thần dân tộc của Lê Lợi và Nguyễn Trãi... Nguyễn Huệ không phải chỉ muốn có một nước Việt Nam độc lập về chính trị như các đời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, mà ông còn tiến lên một bước, muốn nước Việt Nam độc lập cả về kinh tế và văn hóa nữa”. Nguyễn Đồng Chi (1974: 61) còn nhận xét: “Chỗ khác nhau giữa người anh hùng nông dân với người anh hùng phong kiến: do đầu óc thực tế, nên khi, nhìn thấy sự vật, người anh hùng nông dân thường ít bị ám ảnh bởi tư tưởng đạo đức phong kiến, ít bị chi phối bởi chủ nghĩa sách vở, mặc dầu những cái đó cũng có ảnh hưởng nhất định tới họ. Cho nên lời nói việc làm của họ có phần mang tính chất trác lạc, phóng khoáng, ít thành kiến, giáo

điều. Do suy nghĩ có tính chất độc lập dân chủ, nên những kết luận của họ thường có phần phù hợp với xu thế tiến bộ xã hội, phù hợp tinh thần dân tộc” (Nguyễn Đồng Chi, 1974: 61). Và chính vì có đầu óc thực tế cao độ “đã khiến ông [Nguyễn Huệ] gạt được nhiều thành kiến và nhiều mê tín đi, và đề ra nhiều chủ trương, nhiều biện pháp táo bạo có tác dụng thúc đẩy xã hội tiến lên” (Văn Tân, 1965: 25).

Sự nghiệp của Quang Trung - Nguyễn Huệ được Văn Tân so sánh với Napoléon Bonaparte, một nhà quân sự và chính trị nổi tiếng của Pháp. Vì biết kết hợp tài tình giữa chính trị và quân sự nên Nguyễn Huệ đánh đâu thắng đó (Văn Tân, 1964: 7). Ngoài ra, Nguyễn Huệ đã có “ý thức rõ rệt về những vận động sâu sắc và những tất yếu của thời đại... đã nhìn thấy nhiệm vụ lịch sử của dân tộc hồi thế kỷ XVIII, và ông đề ra nhiều biện pháp nhằm động viên những lực lượng xã hội cần thiết để thực hiện nhiệm vụ ấy” (Văn Tân, 1965: 27).

Những phẩm chất và những quan niệm ấy của Quang Trung - Nguyễn Huệ, của những người nông thời đại Tây Sơn được cho là “rất gần hành động cách mạng” và “những người ‘tiền khu chủ nghĩa xã hội’ ấy cũng sẽ truyền đến sau này cho thế hệ chúng ta, những người đang thực sự bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thế hệ chúng ta rất tự hào có truyền

thống anh hùng đẹp đẽ đó, và biết kế thừa phát huy nó một cách thông minh sáng tạo và tự giác. Chúng ta đã tạo nên những chiến thắng kỳ diệu trong sự nghiệp đánh Pháp đuổi Mỹ, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội” (Nguyễn Đồng Chi, 1974: 62).

4. NHẬN XÉT CHUNG

Trong giai đoạn 1954 - 1975, ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa rõ ràng sử học cùng với các ngành khoa học trở thành loại vũ khí chiến đấu cực kỳ quan trọng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa. Hình ảnh Quang Trung - Nguyễn Huệ và phong trào Tây Sơn đã được các sử gia miền Bắc ca ngợi và đề cao.

Điều đó cho thấy sự nhấn mạnh chức năng xã hội trong các nghiên cứu sử học giai đoạn 1954 - 1975. Trong bối cảnh đương thời, sự nhấn mạnh đó có thể đã rất cần thiết cho sự nghiệp chung của dân tộc Việt Nam.

Chức năng xã hội trong một số trường hợp có thể làm giảm chức năng tri thức, khoa học của sử học. Như Schlesinger (1969) và Claude Levi - Strauss (1966) đã nói, trong những hoàn cảnh lịch sử nào đó, nhà sử học đã phổ biến những huyền thoại để phục vụ cho một mục đích xã hội nào đó và nó được bảo vệ bằng chính trị và đạo đức. Cùng với đó, sử học luôn có những vai trò và giá trị về mặt tri thức trong việc nối kết giữa quá khứ - hiện tại - tương lai. □

CHÚ THÍCH

- ⁽¹⁾ “History is therefore never history, but history - for” in Claude Levi - Strauss. 1966. *The Savage Mind*. London: Weidenfeld and Nicolson, p. 257.
- ⁽²⁾ Trần Huy Liệu là Trưởng ban Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, phụ trách tổ Lịch sử (1953 - 1959), Viện trưởng Viện Sử học - Tổng Biên tập tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (1960 - 1969).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ang, Claudine. 2013. “Regionalism In Southern Narratives of Vietnamese History: The Case of the “Southern Advance” [Nam tiến]”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 8, Iss.3, pp. 1-26.
2. Claude Levi-Strauss. 1966. *The Savage Mind*. London: Weidenfeld and Nicolson, p. 257.
3. Duy Minh. 1965a. “Thử tìm đặc điểm của phong trào nông dân trong lịch sử”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 78, tr. 2-8.
4. Duy Minh. 1965b. “Vai trò của khởi nghĩa nông dân đối với quá trình phát triển của dân tộc”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 81, tr. 3-7, 10.
5. Hải Linh. 1973. “Vai trò của phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn trong sự nghiệp lập lại nền thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 150, tr. 30-43.
6. Hồ Hữu Phước. 1964. “Trong lịch sử Việt Nam, đến giai đoạn nào thì ruộng tư chiếm ưu thế”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 69, tr. 39-45.
7. Minh Tranh. 1957. “Khởi nghĩa Tây Sơn và sự hình thành dân tộc Việt Nam”. *Văn Sử Địa*, số 24, tr. 6-15.
8. Nguyễn Đồng Chi. 1974. “Thử bàn về quan niệm chủ nghĩa anh hùng thời Tây Sơn”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 134, tr. 45-62.
9. Nguyễn Hồng Phong. 1959. “Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (từ thế kỷ X đến Pháp xâm lược)”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 42-55; số 2, 26-53.
10. Nguyễn Hồng Phong. 1960. “Các nhà sử học cần phải lấy vấn đề thời đại quan trọng làm đối tượng nghiên cứu”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 20, tr.1-8.
11. Nguyễn Khắc Đạm. 1964. “Góp mấy ý kiến về vấn đề ruộng tư trong lịch sử Việt Nam”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 65, tr. 22-34.
12. Nguyễn Lương Bích. 1956. “Nguyên nhân thành bại của cuộc cách mạng Tây Sơn”. *Văn Sử Địa*, số 14, tr.45-50.
13. Nguyễn Phan Quang. 1962. “Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35, tr. 11-20.
14. Nguyễn Phan Quang. 1965. “Vài ý kiến đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 61, tr. 42-47.
15. Nguyễn Việt. 1962. “Bàn về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam dưới thời phong kiến”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35, tr. 21-34.

16. Nhiều tác giả. *Thế kỷ XXI nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức và Tạp chí *Xưa Nay*.
17. Nhung, Tuyen Tran and Reid, Anthony. 2006. "Introduction: The Construction of Vietnamese Histories and Identities" in *Vietnam: Borderless Histories*, edited by Stefan Berger, Mark Donovan and Kevin Passmore. London: Routledge.
18. Pelley, Patricia M. 2002. *Postcolonial Vietnam: New Histories of the National Past*. Durham and London: Duke University Press.
19. Phan Gia Bền. 1964. "Một vài suy nghĩ về vấn đề nâng cao chất lượng công trình sử học". *Nghiên cứu Lịch sử*, số 69, tr. 3-14.
20. Phan Huy Lê. 1963. "Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây Sơn". *Nghiên cứu Lịch sử*, số 49, tr. 20-26; số 50, tr. 34-42, 61.
21. TCNCLS. 1963. "Trích đăng bản báo cáo: Mười năm công tác của Viện Sử học (1953-1963)". *Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, tr. 9-13.
22. TCNCLS. 1974. "Phong trào Tây Sơn và thế kỷ XVIII". *Nghiên cứu Lịch sử*, số 154, tr. 3-4.
23. Trần Đức Cường. 2004. "50 năm viện Sử học". *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, tr. 12-20.
24. Trần Huy Liệu. 1956. "Đánh giá cuộc cách mạng Tây Sơn và vai trò lịch sử của Nguyễn Huệ". *Văn Sử Địa*, số 14, tr. 30-44.
25. Trần Huy Liệu. 1962. "Công tác sử học trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay". *Nghiên cứu Lịch sử*, số 37, tr. 1-4.
26. Văn Tân. 1963. "Ai đã thống nhất Việt Nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh". *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51.
27. Văn Tân. 1964. "Quốc sử quán triều Nguyễn với khởi nghĩa Tây Sơn". *Nghiên cứu Lịch sử*, số 65, tr. 14-21.
28. Văn Tân. 1965. "Về bài chung quanh vấn đề ai đã thống nhất Việt Nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh" của Nguyễn Phương (Sài Gòn). *Nghiên cứu Lịch sử*, số 70, tr. 3-10, 18.
29. Wilcox, Wynn. 2003. "Allegories of the US-Vietnam War: Nguyễn Ánh, Nguyễn Huệ, and the 'Unification Debates'", *Crossroads: An Interdiscipline Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. 17, No. 1, pp. 129-160.